

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **05/2024/DS-ST**

Ngày : 18.01.2024

V/v tranh chấp: Hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Hoàng

2. Bà Lê Thị Sáu

Thư ký phiên tòa: Bà Ka Hít- Thư ký Toà án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 88/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1979 và bà **Nguyễn Thị Diễm P**, sinh năm 1980 (*có mặt*). HKTT: 177F Nguyễn Đình Chiểu, tổ 8, phường Lộc P, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ: Số 29 Lê Duẩn, tổ 6, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Duy H**, sinh năm 1973 và bà **Lê Thị Thùy Tr**, sinh năm 1970 (*có mặt*). Địa chỉ: Thôn 1, xã Lộc Ng, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1994 (*vắng mặt*)
Địa chỉ: Tổ 20, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Bùi Thị Thu B, sinh năm 1982 (*có mặt*)
Địa chỉ: Thôn 2, xã Lộc A, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/3/2023 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông T, bà P không có mối quan hệ anh em, họ hàng với vợ chồng ông H, bà Tr. Hai bên quen biết đã lâu nên vợ chồng ông T, bà P cho vợ chồng bà Tr, ông H vay tiền làm ăn. Tại hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 06/9/2019 thể hiện vợ chồng ông T, bà P cho vợ chồng bà Tr, ông H vay tổng số tiền 830.000.000 đồng. Số tiền này hai bên chốt nợ lại sau khi vợ chồng bà Tr vay tiền nhiều lần. Sau khi chốt nợ, số tiền này vợ chồng bà Tr phải trả trong thời hạn 01 tháng. Từ đó đến nay, vợ chồng bà Tr, ông H trả nợ nhiều lần cho vợ chồng ông T, bà P được số tiền 630.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà Tr không trả. Các lần trả nợ vợ chồng không ghi giấy tờ trả nợ cho vợ chồng bà Tr. Nay vợ chồng ông T, bà P khởi yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng ông H, bà Tr có trách nhiệm trả nợ số tiền 200.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Quá trình Tòa án giải quyết, bà Tr trình bày có nhờ bà Bùi Thị Thu B đi cùng bà Nguyễn Thị Xuân T cầm số tiền mặt 200.000.000 đồng đến trả nợ thay cho vợ chồng bà Tr, vợ chồng thừa nhận có nhận số tiền này, tuy nhiên trả vào khoản nợ khác vợ chồng bà Tr đã vay trước đó, không liên quan đến số tiền 830 triệu đồng. Do trả nợ xong khoản nợ 200 triệu đồng này nên giấy tờ vay vợ chồng đã xé bỏ. Còn số nợ 200 triệu đồng trong số nợ của hợp đồng vay tiền 06/9/2019 thì chưa trả, vì vậy vợ chồng mới khởi kiện yêu cầu trả nợ. Về án phí vợ chồng yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2023 và các lời khai khác tại Tòa án, bị đơn trình bày:

Về mối quan hệ thì vợ chồng thừa nhận không anh em, họ hàng với vợ chồng ông T, bà P là đúng. Bà Tr có quen biết bà P nên có vay tiền để làm ăn. Vợ chồng thừa nhận vay tiền nhiều lần, trước sau chỉ có tổng cộng là 830.000.000 đồng. Đến ngày 06/9/2019 hai bên chốt nợ, vợ chồng có ký, ghi họ tên trong hợp đồng vay tiền là đúng. Vợ chồng cũng đã trả nợ cho vợ chồng ông T, bà P nhiều lần và đã trả hết số nợ 830.000.000 đồng. Trong số nợ 830 triệu đồng, thì lần trả nợ sau cùng là năm 2020 bà Tr nhờ bà B vay ngân hàng, đi cùng bà T cầm tiền đến trả cho bà P là xong, bà P có viết giấy nhận số tiền này tuy nhiên đến nay vợ chồng cũng xé bỏ vì cho rằng trả nợ xong. Khi trả nợ xong do tin tưởng nên vợ chồng cũng không yêu cầu trả lại hay xé bỏ hợp đồng vay ngày 06/9/2019. Vì vậy việc vợ chồng ông T, bà P khởi kiện yêu cầu trả số tiền 200 triệu đồng thì vợ chồng không đồng ý. Vợ chồng khẳng định ngày 06/9/2019 chốt nợ chỉ nợ số tiền 830 triệu đồng, không còn nợ khoản nào khác và đã trả xong từ năm 2020, đến nay hai bên không còn nợ nần gì. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng gồm có:

Bà Bùi Thị Thu B trình bày: Bà không có mối quan hệ họ hàng, anh em với vợ chồng T, P cũng như vợ chồng ông H, bà Tr. Tuy nhiên do làm ăn nên bà có quen biết cả hai bên. Bà có cho vợ chồng Trang, Hưng vay tiền nên họ có nhờ bà sang tên giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà B để vay giùm tiền ngân hàng cho vợ chồng họ và bà đồng ý. Sau khi thế chấp ngân hàng vay được tiền thì vợ chồng bà Tr trả nợ cho bà, còn lại số tiền 200 triệu đồng thì bà Tr có nhờ bà cầm tiền này trả cho bà P tại chợ Bảo Lâm. Lúc này thì Tuyền (con bà Tr) có điện thoại nói chờ đi cùng để ra lấy giấy

tờ. Bà là người trực tiếp đưa cho bà P số tiền 200 triệu đồng của bà Tr nhờ trả giùm, có Tuyền cùng đến chứng kiến đưa tiền cho P. Còn giữa bà với bà P không có nợ nần gì. Ngày đưa tiền cho bà P khoảng ngày 28/8/2020.

Bà Nguyễn Thị Xuân T trình bày: Bà T là con ruột của ông H và bà Tr. Bà T thừa nhận bà B trình bày là đúng sự thật. Bà không rõ bố mẹ nợ vợ chồng T, P là bao nhiêu, còn bà không nợ nần gì vợ chồng ông T. Khi bà B cầm số tiền 200 triệu đồng của bố mẹ bà (*sang tên sổ đỏ đứng ra vay ngân hàng giùm*) đưa ra trả cho bà P ngay tại quầy bán giày dép của bà P tại chợ Bảo Lâm. Lúc bà B đưa tiền thì bà T có chứng kiến nhưng bà P không ghi giấy tờ trả nợ, không đưa giấy nợ mà chỉ có trả lại cho bố mẹ 01 sổ đỏ gốc khi vay có cầm cố. Khi đi trả nợ cùng với bà B thì mẹ bà có nói trả 200 triệu đồng này nữa là xong không còn nợ bà P nên bà P trả lại 01 sổ đỏ gốc khi vay có cầm cố. Về thời gian trả nợ bà không nhớ nhưng như bà B trình bày là đúng vì bố mẹ bà nhờ vay ngân hàng, khi lấy tiền ở ngân hàng thì bà B cầm sang trả luôn cho bà P.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải vào ngày 10/11/2023 nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, trình bày bổ sung: Trong tổng số tiền 830.000.000 đồng thì bị đơn trả cho nguyên đơn gồm các khoản: tiền bán nhà 200 triệu đồng, trả tiền mặt nhiều lần khác nhau và trả cả phê nhân tổng số tiền 430.000.000 đồng, tổng cộng là 630 triệu đồng. Đối với số tiền 200 triệu đồng do bà B và bà T lên trả nợ thay bà Tr, ông H là khoản vay sau ngày chốt nợ khoảng gần 01 năm, trước ngày bà B trả khoảng gần 01 tháng, bà Tr vay tạm 200 triệu đồng, bà T đi cùng, cầm 01 sổ đỏ của bà Tr, khoản này không liên quan đến khoản nợ 830 triệu đồng, do trả xong nên không còn giấy tờ gì. Còn khoản chốt nợ ngày 06/9/2019 thì vẫn thiếu 200 triệu đồng chưa trả nên ông bà khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến của mình và khẳng định khi chốt nợ chỉ có nợ 830 triệu đồng, không còn khoản nợ nào khác và đã trả xong, trong đó ông bà trả 630 triệu đồng, còn 200 triệu đồng nhờ bà B và bà T đến trả là xong, vì vậy vợ chồng ông T, bà P trả lại cho ông bà sổ đỏ đã cầm khi vay. Hai bên không còn nợ nần, không còn liên quan gì.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Diễm P về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Duy H, bà Lê Thị Thùy Tr thấy rằng:

Vợ chồng ông T, bà P không có mối quan hệ anh em, họ hàng với vợ chồng ông H, bà Tr. Hai bên có quen biết nên có phát sinh quan hệ cho vay tiền. Tại hợp đồng vay tiền được Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Thanh Loan công chứng ngày 06/9/2019 thể hiện vợ chồng ông T, bà P cho vợ chồng ông H, bà Tr vay số tiền 830.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng (từ 06/9/2019 đến 06/10/2019), lãi suất tự thỏa thuận. Chữ ký, chữ viết họ tên bên cho vay và bên vay đều được các bên thừa nhận là đúng. Bên cho vay ông T, bà P trình bày số tiền 830 triệu đồng ghi trong hợp đồng vay tiền là gồm nhiều khoản tiền vợ chồng bà Tr, ông H đã vay trước đó và đến ngày 06/9/2019 chốt lại số nợ thì vợ chồng ông H, bà Tr còn nợ tổng cộng số tiền là 830.000.000 đồng. Đồng thời bên vay tiền ông H, bà Tr cũng thừa nhận vợ chồng vay tiền nhiều lần và ngày 06/9/2019 chốt lại thì vợ chồng chỉ nợ tổng cộng là 830 triệu đồng là đúng. Hai bên lập hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2019 là để chốt nợ và có ghi thời hạn trả nợ là 01 tháng từ 06/9/2019 đến 06/10/2019.

Về việc trả nợ số tiền trên sau khi chốt nợ thì vợ chồng ông T, bà P thừa nhận vợ chồng bà Tr, ông H trả nợ nhiều lần được số tiền 630.000.000 đồng, còn nợ lại 200 triệu đồng đã đòi nhiều lần nhưng không trả nợ nên yêu cầu vợ chồng bà Tr, ông H có trách nhiệm trả số tiền này và không yêu cầu tính lãi. Đồng thời ông T, bà P thừa nhận có nhận số tiền 200 triệu đồng từ bà Bùi Thị Thu B (đi cùng bà Nguyễn Thị Xuân T) trả nợ giúp cho vợ chồng bà Tr, ông H tuy nhiên trả vào khoản nợ khác, không liên quan đến khoản nợ chốt lại trong hợp đồng vay tiền ngày 06/9/2019. Còn vợ chồng bà Tr, ông H trình bày sau khi chốt nợ đã trả nợ nhiều lần cho vợ chồng bà P. Và lần trả nợ cuối cùng là còn thiếu 200 triệu đồng có nhờ bà B cùng với bà T ra trả giúp và đưa trực tiếp cho P và được vợ chồng P thừa nhận. Như vậy vợ chồng bà đã trả xong nợ cho vợ chồng T, P và không còn nợ nần gì. Sự việc trả nợ giúp số tiền 200 triệu đồng cũng được bà B, bà T xác nhận là có thật và thời gian khoảng vào tháng 8/2020.

Như vậy căn cứ vào hợp đồng vay tiền thì ngày 06/9/2019, sau khi hai bên chốt nợ, vợ chồng bà Tr, ông H chỉ còn nợ ông T, bà P tổng số tiền là 830 triệu đồng là đúng. Và số tiền 200 triệu đồng được bà B, bà T đưa cho bà P trả giúp cho vợ chồng bà Tr vào thời điểm tháng 8/2020 (sau thời điểm chốt nợ) và được vợ chồng bà P thừa nhận. Vợ chồng bà P cho rằng số tiền này vợ chồng bà Tr trả cho vợ chồng là khoản vay khác không liên quan đến số nợ 830 triệu đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời vợ chồng bà Tr, ông H chỉ thừa nhận có vay của vợ chồng ông T, bà P tổng cộng 830 triệu đồng, và số tiền 200 triệu này trả vào khoản vay này đã xong, hai bên không còn khoản nợ nào khác. Người làm chứng bà B cũng thừa nhận có trả 200 triệu đồng cho bà P thay bà Tr, bà B không liên quan, không nợ nần gì bà P, ông T. Vì vậy việc khởi kiện của vợ chồng ông T, bà P về việc yêu cầu vợ chồng ông H, bà Tr trả số tiền 200 triệu đồng là không cơ sở để chấp nhận.

Về án phí: Đây là vụ án dân sự có giá ngạch, do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận một phần nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 235, Điều 264, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 275, 463, 466 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Diễm P về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với ông Nguyễn Duy H, bà Lê Thị Thùy Tr yêu cầu trả số tiền 200.000.000 đồng.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Diễm P chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí ông T, bà P đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0012847 ngày 05/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, ông T, bà P còn phải nộp 5.000.000 đồng.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy